

**DANH SÁCH SỔ BẢO DANH THÍ SINH THAM GIA VÒNG THI PHỎNG VẤN
ĐỢT XÉT TUYỂN ĐẶC CÁCH GIÁO VIÊN MẦM NON, CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP HẠNG IV (MS: V.07.02.06)**

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ GDPT	Trình độ chuyên môn cao nhất		Trình độ chuyên môn theo hợp đồng lao động		Chứng chỉ			Ngày ký Hợp đồng lao động	Thời gian đóng BHXH		Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
					Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học	Chức danh NN		Mốc thời gian	Thời gian đóng BHXH liên tục đến 07/2020		
1	MN 01	Cao Thị An	29/01/1988	12/12	ĐH	GDMN	CD	SPAN (NV Cô nuôi dạy trẻ)	Anh Văn B	ƯDCN TTCB	Hạng II	01/07/2014	01/08/2014	05 năm 11 tháng		
2	MN 02	Nguyễn Thị Vân Anh	01/06/1983	9/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	01/07/2014	01/08/2014	06 năm		
3	MN 03	Phạm Thị Trang Anh	02/09/1991	12/12	ĐH	GDMN	TC	GDMN	Anh văn A2	A	Hạng II	19/10/2012	01/11/2012	07 năm 8 tháng		
4	MN 04	H' Biễn BKrông	16/10/1976	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh Văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	01/07/2014	01/08/2014	06 năm	DTTS	
5	MN 05	Mông Thị Biễn	13/08/1991	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPGDMN	Anh văn A2	B	Hạng II	19/10/2012	01/11/2012	07 năm 8 tháng		
6	MN 06	Trần Thị Chiên	20/08/1980	9/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn A2	A	Hạng II	19/10/2012	01/11/2012	07 năm 8 tháng		
7	MN 07	Bùi Thị Thanh Doan	02/11/1986	12/12	ĐH	GDMN	CD	SPMT (NV cô nuôi dạy trẻ)	Anh văn A2	A	Hạng II	01/07/2014	01/01/2013	06 năm 05 tháng		



STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ GDPT	Trình độ chuyên môn cao nhất		Trình độ chuyên môn theo hợp đồng lao động		Chứng chỉ			Ngày ký Hợp đồng lao động	Thời gian đóng BHXH		Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
					Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học	Chức danh NN		Mốc thời gian	Thời gian đóng BHXH liên tục đến 07/2020		
8	MN 08	Lê Thị Dung	07/01/1989	12/12	ĐH	GDMN	TC	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	19/10/2012	01/01/2012	08 năm 02 tháng		
9	MN 09	Nguyễn Thị Ngọc Dung	12/09/1992	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn B	ƯDCN TTCB	Hạng III	01/07/2014	01/02/2013	06 năm 4 tháng	DTTS	
10	MN 10	Quan Thị Dung	22/02/1988	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	19/10/2012	01/11/2012	07 năm 8 tháng	DTTS	
11	MN 11	Trần Thị Kim Dung	10/12/1979	9/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn A2	A	Hạng II	01/07/2014	01/02/2012	07 năm 4 tháng		
12	MN 12	H' Dút Hmork	10/11/1993	12/12	TC	SPMN	TC	SPMN	Anh Văn B	A		01/03/2015	01/03/2015	05 năm 4 tháng	DTTS	
13	MN 13	H' Êm Knul	01/01/1993	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	01/07/2014	01/08/2014	05 năm 11 tháng	DTTS	
14	MN 14	Vũ Thị Diệp	09/04/1983	12/12	ĐH	GDMN	TC	GDMN	Anh văn A2	A	Hạng II	19/10/2012	01/11/2012	07 năm 9 tháng		
15	MN 15	H' Đon Adrong	30/12/1993	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh Văn A2	A	Hạng II	15/04/2015	15/04/2015	05 năm 3 tháng	DTTS	
16	MN 16	Trần Thị Giang	15/08/1986	09/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn B	B	Hạng III	01/07/2014	01/10/2009	07 năm 10 tháng		



STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ GDPT	Trình độ chuyên môn cao nhất		Trình độ chuyên môn theo hợp đồng lao động		Chức chỉ			Ngày ký Hợp đồng lao động	Thời gian đóng BHXH		Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
					Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học	Chức danh NN		Mốc thời gian	Thời gian đóng BHXH liên tục đến 07/2020		
17	MN 17	Nguyễn Thị Hạnh	01/11/1986	12/12	ĐH	GDMN	CĐ	GDMN	Anh văn A2	A	Hạng II	10/10/2014	10/10/2014	05 năm 10 tháng		
18	MN 18	Trần Thị Kim Hạnh	07/03/1989	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	15/04/2015	15/04/2015	05 năm 3 tháng		
19	MN 19	Hữu Thị Hằng	16/09/1988	12/12	ĐH	GDMN	CĐ	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	15/04/2015	15/04/2015	05 năm 03 tháng		
20	MN 20	Phan Thị Hằng	14/05/1990	12/12	ĐH	GDMN	CĐ	GDMN	Anh Văn A2	B	Hạng II	19/10/2012	01/11/2012	07 năm 8 tháng		
21	MN 21	Phạm Thị Ngọc Hân	12/10/1989	12/12	CĐ	GDMN	CĐ	SPMN	Anh văn B	ƯDCN TTCB	Hạng III	01/07/2014	01/07/2014	06 năm		
22	MN 22	Trịnh Thị Ngọc Hân	30/08/1986	12/12	ĐH	GDMN	TC	GDMN	Anh văn A2	B	Hạng II	19/10/2012	01/11/2012	07 năm 9 tháng		
23	MN 23	Đỗ Ngọc Hiếu	17/08/1989	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn A2	B	Hạng II	01/07/2014	01/11/2012	06 năm 8 tháng	DTTS	
24	MN 24	Lê Thị Hồng Hoa	13/08/1981	12/12	ĐH	GDMN	TC	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng III	01/07/2014	01/07/2014	06 năm		
25	MN 25	Hương Êban	07/06/1991	12/12	ĐH	GDMN	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	01/03/2015	01/03/2015	05 năm 5 tháng	DTTS	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ GDPT	Trình độ chuyên môn cao nhất		Trình độ chuyên môn theo hợp đồng lao động		Chức chỉ			Ngày ký Hợp đồng lao động	Thời gian đóng BHXH		Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
					Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học	Chức danh NN		Mốc thời gian	Thời gian đóng BHXH liên tục đến 07/2020		
26	MN 26	H' Joan Niê	25/03/1990	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn A2	A	Hạng II	01/07/2014	01/08/2014	06 năm	DTTS	
27	MN 27	H' Kuen Bkrông	20/03/1991	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	01/07/2014	01/08/2014	05 năm 11 tháng	DTTS	
28	MN 28	Dương Thị Lệnh	28/12/1992	12/12	ĐH	GDMN	ĐH	GDMN	Anh Văn B	A	Hạng II	01/03/2015	01/03/2015	05 năm 4 tháng		
29	MN 29	Ngô Thị Ái Ly	15/12/1984	9/12	ĐH	GDMN	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	01/07/2014	01/01/2012	07 năm 04 tháng		
30	MN 30	Nguyễn Thị Ni Na	30/08/1988	12/12	ĐH	GDMN	TC	Quản lý VH (NV cô nuôi dạy trẻ)	Anh văn A2	A	Hạng II	01/07/2014	01/08/2018	05 năm 11 tháng		
31	MN 31	Lê Thị Nga	12/10/1990	12/12	ĐH	GDMN	CD	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	19/10/2012	01/11/2012	07 năm 8 tháng		
32	MN 32	Trần Thị Thanh Nga	14/12/1986	12/12	ĐH	GDMN	ĐH	Ngữ văn (NV Cô nuôi dạy trẻ)	Anh Văn A2	A	Hạng II	10/10/2014	10/10/2014	05 năm 9 tháng		
33	MN 33	Võ Thị Xuân Nga	20/04/1990	12/12	ĐH	GDMN	TC	GDMN	Anh văn A2	SC Tin học VP	Hạng II	19/10/2012	01/11/2012	07 năm 8 tháng		
34	MN 34	Võ Thị Ny	18/07/1991	12/12	ĐH	GDMN	CD	GDMN	Anh văn B1	ƯDCN TTCB	Hạng II	01/03/2015	01/03/2015	05 năm 04 tháng		

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ GDPT	Trình độ chuyên môn cao nhất		Trình độ chuyên môn theo hợp đồng lao động		Chứng chỉ			Ngày ký Hợp đồng lao động	Thời gian đóng BHXH		Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
					Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học	Chức danh NN		Mốc thời gian	Thời gian đóng BHXH liên tục đến 07/2020		
35	MN 35	Nguyễn Thị Phương	16/11/1991	12/12	ĐH, TC	Ngữ Văn; SPMN	ĐH	Ngữ văn (NV Cô nuôi dạy trẻ)	Anh Văn A2	B	Hạng II	01/07/2014	01/08/2014	06 năm		
36	MN 36	Trần Thị Phương	07/03/1992	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn B	B	Hạng III	15/04/2015	15/04/2015	05 năm 03 tháng		
37	MN 37	Trần Thị Phương	01/01/1992	12/12	ĐH	GDMN	CD	SPAN	Anh văn B	A	Hạng II, III	01/03/2015	01/03/2012	06 năm 05 tháng		
38	MN 38	Trần Thị Thúy Phương	02/02/1993	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh Văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	04/03/2014	04/03/2014	06 năm 5 tháng		
39	MN 39	Phạm Thị Kim Phượng	10/08/1991	12/12	ĐH	GDMN	TC	GDMN	Anh văn A2	B	Hạng II	19/10/2012	01/11/2012	07 năm 9 tháng		
40	MN 40	Đặng Thị Diễm Quyên	20/12/1992	12/12	CD	GDMN	CD	GDMN	Anh Văn B	B	Hạng III	01/03/2015	01/03/2015	05 năm 5 tháng		
41	MN 41	Đỗ Thị Quyên	06/07/1994	12/12	TC	SPMN	TC	SPMN	Anh văn A2	B	Hạng III	15/04/2015	05/04/2015	05 năm 4 tháng		
42	MN 42	Nguyễn Thị Tâm	10/10/1990	12/12	ĐH	GDMN	CD	GDMN	Anh văn A2	A	Hạng II	19/10/2012	01/12/2012	07 năm 8 tháng		
43	MN 43	Hồ Thị Thái	25/11/1992	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh Văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	01/03/2015	01/03/2015	05 năm 4 tháng		



STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ GDPT	Trình độ chuyên môn cao nhất		Trình độ chuyên môn theo hợp đồng lao động		Chức chỉ			Ngày ký Hợp đồng lao động	Thời gian đóng BHXH		Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
					Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học	Chức danh NN		Mốc thời gian	Thời gian đóng BHXH liên tục đến 07/2020		
44	MN 44	Nguyễn Hoài Thanh	04/06/1984	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn A2	B	Hạng II	15/04/2015	15/04/2015	05 năm 03 tháng	TB	
45	MN 45	Phan Thị Thanh	26/07/1994	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh Văn B	ƯDCN TTCB	Hạng II	10/10/2014	01/10/2014	05 năm 9 tháng		
46	MN 46	Ngô Thị Thanh Thủy	04/08/1992	12/12	CD	GDMN	CD	GDMN	Anh Văn A2	B	Hạng III	10/10/2014	10/10/2014	05 năm 9 tháng		
47	MN 47	Ngô Thị Thương	29/03/1990	12/12	ĐH	GDMN	TC	GDMN	Anh Văn A2	B	Hạng II	19/10/2012	01/11/2012	07 năm 8 tháng		
48	MN 48	Phạm Thị Thanh Trà	01/05/1990	12/12	ĐH	GDMN	CD	SPMT (NV cô nuôi dạy trẻ)	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	01/07/2014	01/07/2014	06 năm	BB	
49	MN 49	Đỗ Thị Trang	20/11/1991	12/12	TC	SPMN	TC	SPMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng III	01/03/2015	01/03/2015	05 năm 5 tháng		
50	MN 50	Nguyễn Thị Hồng Trang	12/08/1992	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn B	ƯDCN TTCB	Hạng II	15/04/2015	15/04/2015	05 năm 03 tháng		
51	MN 51	Trương Thị Minh Trang	28/10/1994	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	01/03/2015	01/08/2014	05 năm 11 tháng		
52	MN 52	Lê Vũ Kim Tuyền	13/02/1992	12/12	CD	GDMN	CD	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng III	01/03/2015	01/03/2015	05 năm 5 tháng		

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ GDPT	Trình độ chuyên môn cao nhất		Trình độ chuyên môn theo hợp đồng lao động		Chứng chỉ			Ngày ký Hợp đồng lao động	Thời gian đóng BHXH		Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
					Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học	Chức danh NN		Mốc thời gian	Thời gian đóng BHXH liên tục đến 07/2020		
53	MN 53	Nguyễn Thị Tuyết	11/11/1992	12/12	CD	GDMN	CD	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng III	01/03/2015	01/03/2015	05 năm 4 tháng		
54	MN 54	Lâm Thị Xuân	26/11/1990	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	01/07/2014	01/08/2014	05 năm 11 tháng		
55	MN 55	H' Y Hmok	24/09/1991	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	10/10/2014	10/10/2014	05 năm 10 tháng	DTTS	
56	MN 56	Nguyễn Thị Hải Yến	20/02/1982	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	Hạng II	19/10/2012	01/11/2012	07 năm 8 tháng	Chất độc DC	
57	MN 57	Phạm Thị Hải Yến	12/10/1988	12/12	ĐH	GDMN	TC	SPAN	Anh văn A2	B	Hạng II	01/07/2014	01/08/2014	06 năm		

Danh sách này có 57 thí sinh

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Anh Trúc

Krông Ana, ngày 27 tháng 8 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN



Chủ tịch UBND huyện
Võ Đại Huế